

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KIÊN HÙNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *KHS-COM-OD32/2023*
V/v công bố giải trình báo cáo tài chính hợp
nhất 6 tháng năm 2023

Kiên Giang, ngày 15 tháng 08 năm 2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**

- Mã chứng khoán: KHS

- Địa chỉ: Lô B4-B5, đường số 1, Khu Công nghiệp Thanh Lộc, xã Thanh Lộc,
Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

- Điện thoại liên hệ: 02973 838009 Fax:

- E-mail: info@kihuseavn.com

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Ngọc Anh**

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/08/2023
tại đường dẫn: www.kihuseavn.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

*Giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm
2023*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người UQ CBTT**



Nguyễn Ngọc Anh

CTY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 09/2023/KH-CBTT

V/v: Giải trình về kết quả kinh doanh theo
BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023
đã được soát xét

Kiên Giang, ngày 15 tháng 08 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hà Nội

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG**
- Mã chứng khoán: **KHS**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B4 - B5, đường số 1, KCN Thanh Lộc, Xã Thanh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Điện thoại: (0297) 3838009 Fax:
- Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN NGỌC ANH**
- Điện thoại (cơ quan): (0297) 3838009 Fax:
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Giải trình về số liệu kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023 đã công bố, so với báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023 đã được soát xét.

I/. Giải trình số liệu: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm đã công bố chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước:

Bảng so sánh lợi nhuận:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo		Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	386,178,832,808	488,673,350,105	(102,494,517,297)	(20.97)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4,792,312	2,244,791,908	(2,239,999,596)	(99.79)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	386,174,040,496	486,428,558,197	(100,254,517,701)	(20.61)
4. Giá vốn hàng bán	11	373,827,192,786	430,877,425,300	(57,050,232,514)	(13.24)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	12,346,847,710	55,551,132,897	(43,204,285,187)	(77.77)

6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.880,731,675	2.899,359,678	(18,628,003)	(0.64)
7. Chi phí tài chính	22	9,891,242,931	8,768,479,431	1,122,763,500	12.80
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23	8,792,776,592	7,698,462,138	1,094,314,454	14.21
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25	8,161,431,719	21,326,079,331	(13,164,647,612)	(61.73)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9,840,045,796	10,562,892,078	(722,846,282)	(6.84)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(12,665,141,061)	17,793,041,735	(30,458,182,796)	(171.18)
12. Thu nhập khác	31	922,440,637	1,581,045,454	(658,604,817)	(41.66)
13. Chi phí khác	32	1,336,874,780	2,984,328,155	(1,647,453,375)	(55.20)
14. Lợi nhuận khác	40	(414,434,143)	(1,403,282,701)	988,848,558	70.47
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(13,079,575,204)	16,389,759,034	(29,469,334,238)	(179.80)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	49,536,498	49,536,498	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(49,536,498)	(49,536,498)	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(13,079,575,204)	16,389,759,034	(29,469,334,238)	(179.80)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	(6,923,492,190)	18,256,786,603	(25,180,278,793)	(137.92)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(6.156,083,014)	(1.867,027,569)	(4,289,055,445)	229.73
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(573)	1,389	(1,962)	(141.25)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(573)	1,389	(1,962)	(141.25)

Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2023 theo BCTC hợp nhất của Công ty mẹ chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này . Nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận riêng của công ty mẹ : LỖ (xem Giải trình về số liệu kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2023)
- Công ty con (Công ty TNHH Thủy Sản Aoki) lỗ:

Nguyên nhân lỗ của công ty con:

- Doanh thu 6 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm 2022 là do tình hình suy thoái kinh tế của các nước nhập khẩu, làm giảm nhu cầu nhập khẩu surimi .

- Thiếu nguyên liệu sản xuất, giá nguyên liệu cao, nhưng giá bán lại giảm. Do thiếu nguyên liệu và đơn hàng nên Công ty TNHH Thủy Sản Aoki đã tạm ngừng sản xuất từ 1/6/2023.

Dưới đây là thông tin chi tiết về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của công ty con – Công ty TNHH Thủy sản Aoki:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo		Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	68,189,811,579	155,020,782,049	(86,830,970,470)	(56)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,642,672,000	(1,642,672,000)	(100)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	68,189,811,579	153,378,110,049	(85,188,298,470)	(56)
4. Giá vốn hàng bán	11	73,193,717,116	141,035,005,020	(67,841,287,904)	(48)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	(5,003,905,537)	12,343,105,029	(17,347,010,566)	(141)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	711,573,352	1,070,943,126	(359,369,774)	(34)
7. Chi phí tài chính	22	1,874,824,902	2,205,801,560	(330,976,658)	(15)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,426,029,158	1,332,396,725	93,632,433	7
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			-	
9. Chi phí bán hàng	25	3,447,996,445	11,942,949,058	(8,494,952,613)	(71)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2,467,061,741	2,987,034,045	(519,972,304)	(17)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30	(12,082,215,273)	(3,721,736,508)	(8,360,478,765)	(225)
12. Thu nhập khác	31		203,090,909	(203,090,909)	(100)
13. Chi phí khác	32	481,219,449	291,614,745	189,604,704	65
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(481,219,449)	(88,523,836)	(392,695,613)	(444)

15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(12,563,434,722)	(3,810,260,344)	(8,753,174,378)	(230)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60	(12,563,434,722)	(3,810,260,344)	(8,753,174,378)	(230)

Trên đây là nội dung giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kiên Hùng về các nguyên nhân dẫn đến kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2023 chênh lệch so với cùng kỳ năm 2022.

Thông tin trên được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://www.kihuseavn.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



NGUYỄN NGỌC ANH

